TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN HÒA VANG** **TP. ĐÀ NẴNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 21-4-2025
"*V/v Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÒA VANG - TP. ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Nguyễn Thị Mỹ Loan

Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Đình Hùng

Bà Nguyễn Thị Thuỷ

Thư ký phiên tòa: Ông Lê Xuân Thắng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hòa Vang, TP Đà Nẵng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hòa Vang, TP Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Linh - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 4 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hòa Vang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 306/2024/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 10 năm 2024 về việc "Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 19/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 19 tháng 3 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 20/2025/QĐST-HNGĐ ngày 04 tháng 4 năm 2025, giữa:

- Nguyên đơn: Bà Lê T.X, sinh năm 1984; HKTT: Ấp H, xã K, huyện C, tỉnh A; tạm trú: KP3, phường H, thị xã T, tỉnh B. (Có mặt)

- Bị đơn: Ông Trần V.H, sinh năm 1980; nơi ĐKNKTT: Thôn H1, xã H2, huyện H3, Tp Đà Nẵng. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện đề ngày 21/10/2024, bản tự khai và tại phiên toà, bà Lê T.X trình bày:*

- *Về quan hệ hôn nhân:* Bà Lê T.X và ông Trần V.H tự nguyện kết hôn với nhau vào năm 2011, có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã K, huyện C, tỉnh A *(số xxx ngày 19/12/2011)*. Hôn nhân trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện; Sau khi kết hôn bà X và ông H sống tại quận Bình tân, TP Hồ Chí Minh, đến tháng 8 năm 2015 vợ chồng bà X chuyển về sống tại Thôn H1, xã H2, huyện H3, Tp Đà Nẵng. Trong quá trình sống chung xảy ra nhiều mâu thuẫn do tính cách không hợp nên thường xuyên xảy ra cãi vã, xúc phạm lẫn nhau, nhiều lần vợ chồng bà tự hoà giải nhưng không có kết quả. Bà X và ông H sống ly thân từ cuối năm 2015 cho đến nay. Về

tình cảm, bà X cho rằng không còn tình cảm gì với ông H nữa nên yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn với ông H.

- *Về con chung:* Bà Lê T.X xác định có 02 con chung là Trần L L A, sinh ngày 22/9/2015 và Trần L T H, sinh ngày 22/9/2015. Ly hôn, bà X yêu cầu được nuôi 02 con chung, không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con.

- *Về tài sản chung và nợ chung:* Bà Lê T.X xác nhận không có.

* *Đối với bị đơn ông Trần V.H:* Trong quá trình giải quyết vụ án, ông Trần V.H không sinh sống tại Thôn H1, xã H2, huyện H3, TP Đà Nẵng và không thông báo cho người khởi kiện biết về nơi cư trú mới. Toà án đã thực hiện thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng về việc giải quyết vụ án đối với bị đơn theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự nhưng bị đơn không đến Toà án làm việc, không có văn bản gửi cho Toà án trình bày quan điểm, ý kiến về việc khởi kiện của nguyên đơn, không cung cấp cho Toà án các tài liệu, chứng cứ có liên quan đến việc giải quyết vụ án.

** Phát biểu của Kiểm sát viên:*

- Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

+ Từ khi thụ lý đến trước thời điểm mở phiên tòa: Thẩm phán, Thư ký Tòa án, nguyên đơn tuân thủ đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; bị đơn chưa tuân thủ đúng theo pháp luật tố tụng dân sự như không đến Tòa án viết bản khai và tham gia hòa giải.

+Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, nguyên đơn thực hiện đầy đủ, đúng các thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; bị đơn chưa tuân thủ đúng theo pháp luật tố tụng dân sự như không đến Tòa án để tham gia phiên tòa.

- Phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

+ *Về quan hệ hôn nhân*: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện xử cho bà Lê T.X được ly hôn với ông Trần V.H.

+ *Về quan hệ con chung:* Giao 02 con chung là Trần L L A, sinh ngày 22/9/2015 và Trần L T H, sinh ngày 22/9/2015 cho bà Lê T.X trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Ông Trần V.H không phải cấp dưỡng nuôi con.

+ *Về tài sản chung và nợ chung:* Bà Lê T.X xác nhận không có nên không đề nghị giải quyết.

Về án phí: Nguyên đơn bà Lê T.X phải chịu án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Về chi phí tố tụng: Chi phí thực hiện việc thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng về việc giải quyết vụ án nguyên đơn bà Lê T.X tự nguyện chịu nên đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện này của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. **Về thủ tục tố tụng:**

[1.1]. Bị đơn ông Trần V.H có nơi cư trú tại Thôn H1, xã H2, huyện H3, TP Đà Nẵng nên tranh chấp ly hôn giữa bà Lê T.X và ông Trần V.H thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng theo quy định tại khoản 1 Điều 28 và điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2]. Tòa án đã thực hiện việc thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng về việc giải quyết vụ án đối với bị đơn ông Trần V.H theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự nhưng bị đơn vắng mặt không có lý do trong suốt quá trình giải quyết vụ án. Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn theo quy định của pháp luật.

[2]. **Về nội dung vụ án:**

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê T.X và ông Trần V.H tự nguyện kết hôn với nhau vào năm 2011, có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã K, huyện C, tỉnh A *(số 389 ngày 19/12/2011)*. Hôn nhân trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện. Xét đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận và bảo vệ, quá trình chung sống do có mâu thuẫn không tự giải quyết được nên bà X làm đơn xin ly hôn với ông Trần V.H.

Theo biên bản xác minh ngày 10/01/2025 do Công an xã Hoà Liên, huyện Hoà Vang cung cấp: Bị đơn ông Trần V.H có hộ khẩu thường trú tại Thôn H1, xã H2, huyện H3, TP Đà Nẵng, đi làm ăn xa, không rõ địa chỉ, hơn 7 tháng nay chưa về địa phương. Gia đình chỉ biết ông H làm nghề cầu đường nhưng không rõ công ty tên gì và ở đâu. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà hôm nay, nguyên đơn bà Lê T.X trình bày: Bà có liên lạc với ông H qua điện thoại thông báo về việc bà nộp đơn xin ly hôn và xin thông tin chỗ ở hiện nay của ông H nhưng ông H không cung cấp. Vì vậy, bà X có đơn đề nghị Toà án đăng thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng để ông H biết và tham gia giải quyết vụ án.

Tòa án đã thực hiện việc thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng về việc giải quyết vụ án đối với bị đơn ông Trần V.H theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự để ông H biết tham gia hoà giải, tham gia phiên toà nhưng ông H vắng mặt không có lý do, không có văn bản trình bày ý kiến hay trực tiếp tranh tụng

tại phiên tòa đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Điều đó chứng tỏ ông H không có thiện chí níu kéo, hòa giải và mong muốn khắc phục mâu thuẫn để hàn gắn mối quan hệ vợ chồng. Tại phiên tòa, bà X xác nhận giữa bà và ông H sống ly thân từ cuối năm 2015 cho đến nay, hiện nay không còn tình cảm gì, kiên quyết được ly hôn với ông H. Từ những phân tích và chứng cứ nêu trên, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở khẳng định mâu thuẫn của bà X và ông H đã đến mức trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần xử cho bà Lê T.X được ly hôn với ông Trần V.H là phù hợp với Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[2.2]. Về quan hệ con chung: Quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa, bà Lê T.X xác nhận giữa bà và ông Trần V.H có 02 con chung là Trần L L A, sinh ngày 22/9/2015 và Trần L T H, sinh ngày 22/9/2015. Ly hôn, bà X yêu cầu được nuôi 02 con chung, không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con.

Xét thấy, các con chung là cháu Trần L L A và Trần L T H được bà X trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng từ khi sinh ra cho đến nay, hiện đang sống ổn định với mẹ nên cần tiếp tục giao các con chung cho bà X chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp. Bà X không yêu cầu ông Trần V.H cấp dưỡng nuôi các con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Các bên thực hiện quyền và nghĩa vụ đối với con chung theo quy định của pháp luật. Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được quyền cản trở. Khi cần thiết vì lợi ích của con, các bên có quyền làm đơn xin thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con chung.

[2.3]. Về tài sản chung và nợ chung: Do bà Lê T.X xác nhận không có tài sản chung và nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4]. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà Lê T.X phải chịu là 300.000 đồng theo quy định của pháp luật.

Chi phí thực hiện việc thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng về việc giải quyết vụ án: 8.250.000đ (Tám triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) bà Lê T.X tự nguyện chịu.

[2.5]. Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hòa Vang tại phiên tòa là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân gia đình;

- Điều 147, 180, khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Lê T.X về việc yêu cầu xin ly hôn với bị đơn ông Trần V.H, xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho bà Lê T.X được ly hôn với ông Trần V.H.

2. Về quan hệ con chung: Giao 02 con chung là Trần L L A, sinh ngày 22/9/2015 và Trần L T H, sinh ngày 22/9/2015 cho bà Lê T.X trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Ông Trần V.H không phải cấp dưỡng nuôi con.

Các bên thực hiện quyền và nghĩa vụ đối với con chung theo quy định của pháp luật. Người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được quyền cản trở. Khi cần thiết vì lợi ích của con, các bên có quyền làm đơn xin thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con chung.

3 . Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

4. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà Lê T.X phải chịu là 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0002405 ngày 21 tháng 10 năm 2024 của Chi cục thi hành án Dân sự huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng. Bà Lê T.X đã nộp đủ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Chi phí thực hiện việc thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng về việc giải quyết vụ án: 8.250.000đ *(Tám triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng)* bà Lê T.X tự nguyện chịu (đã nộp và chi xong).

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án 21/4/2025. Bị đơn ông Trần V.H vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án.

Nơi nhận:
- *Các đương sự;*
- *VKSND huyện Hòa Vang;*
- *Chi cục THADS huyện Hòa Vang;*
- *UBND xã K, huyện C;*
(ĐKKH số: xxx ngày 19/12/2011);
- *Lưu hồ sơ.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Mỹ Loan